

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**®)

Công ty thành viên của *JPA International*

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toàn, Phường Phước Ninh,

Quận Hai Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
ĐẮK LẮK**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
DN: C=VN, S=ĐẮK LẮK, L=TP.
Buôn Ma Thuật, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:6000175829
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2019-05-30 16:10:14



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH ĐẦU TIÊN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10
NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	12 – 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 1.558.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2018: 1.558.000.000.000 đồng

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột,
Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015
- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : caosu@dng.vnn.vn; caosu@dakruco.com
- Website : <http://www.dakruco.com>

Đơn vị trực thuộc: Công ty có 9 đơn vị trực thuộc (trong đó có 8 đơn vị hạch toán báo sổ và 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27-Xã Ea B'hôk - Huyện Cư Kuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuêđăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cukpô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Curbao	Thôn 8 - Xã Cư Bao-Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Cumgar	Km 20 tỉnh lộ 8 - xã EakPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Chi nhánh Nông trường 30/4	02 Nguyễn Văn Linh - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải).

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	29/09/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	29/09/2018	
Ông Đỗ Văn Định	Thành viên	29/09/2018	
Ông Lê Đình Huyền	Thành viên	29/09/2018	

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban	29/09/2018
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	29/09/2018
Ông Âu Quý Vinh	Thành viên	29/09/2018

4.2. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Huy Hùng	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	23/01/2019
Ông Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	01/10/2018	

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	01/10/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 51.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Công ty



TRẦN QUANG NINH

Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, Ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2019, từ trang 08 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

Như trình bày tại Mục I.5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2018. Tuy nhiên, đến thời điểm này Công ty vẫn chưa tiến hành quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 30/09/2016 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp) đến ngày 30/09/2018 (ngày cuối cùng trước khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần). Do đó, phần quyết toán vốn giai đoạn Nhà nước này có thể ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ (nếu có) có thể thay đổi khi có Quyết định phê duyệt chính thức của Cơ quan có thẩm quyền.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán

ngoại trừ, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

1. Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán rằng, phạm vi của báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất báo cáo tài chính (riêng) của Công ty với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.
2. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần được thể hiện tại Báo cáo kiểm toán số 32/2019/BCKT-TC-AVN ngày 19/03/2019.

TP. Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES



Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNĐKHN số: 2896-2016-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số: 3402-2017-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 31/12/2018)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/10/2018)
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		236.017.529.718	234.630.020.509
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	37.230.605.190	10.339.552.914
111	1. Tiền		37.230.605.190	10.339.552.914
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	30.000.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		98.020.212.862	90.275.364.062
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	33.267.065.540	21.580.299.882
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	7.271.986.773	10.655.536.379
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5.1	19.624.880	276.467.569
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	57.461.535.669	57.763.060.232
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	70.397.305.979	102.070.077.615
141	1. Hàng tồn kho		73.377.775.442	102.070.077.615
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.980.469.463)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		369.405.687	1.945.025.918
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		369.405.687	1.939.369.310
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	5.656.608
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.097.710.518.527	2.166.676.421.698
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.696.369.106	13.772.686.278
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	V.5.2	12.696.369.106	13.772.686.278
220	II. Tài sản cố định		610.129.514.160	712.279.076.712
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	363.072.121.508	379.067.118.084
222	- Nguyên giá		839.873.464.387	861.107.659.778
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(476.801.342.879)	(482.040.541.694)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	247.057.392.652	333.211.958.628
228	- Nguyên giá		248.875.772.263	335.013.996.135
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.818.379.611)	(1.802.037.507)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		479.923.126.663	451.489.373.847
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	479.923.126.663	451.489.373.847
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	976.511.242.747	974.990.539.134
251	1. Đầu tư vào công ty con		947.715.846.186	946.112.967.159
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.965.447.149	7.965.447.149
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.931.621.668	20.912.124.826
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(101.672.256)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.450.265.851	14.144.745.727
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	18.450.265.851	14.144.745.727
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.333.728.048.245	2.401.306.442.207

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán (riêng) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 31/12/2018)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/10/2018)
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		770.682.188.062	843.306.442.207
310	I. Nợ ngắn hạn		529.948.453.129	582.543.848.114
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	17.842.072.037	16.332.356.297
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	2.447.130.127	11.961.402.781
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	4.097.139.534	7.598.876.232
314	4. Phải trả người lao động		46.532.059.820	43.396.432.993
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	2.317.910.673	2.351.680.540
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	7.118.502.090
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	180.915.772.595	230.134.198.643
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	247.352.196.300	233.472.114.270
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	28.444.172.043	30.178.284.268
330	II. Nợ dài hạn		240.733.734.933	260.762.594.093
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.17b	774.400.750	419.400.750
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	239.959.334.183	260.343.193.343
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.563.045.860.183	1.558.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	1.563.045.860.183	1.558.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.045.860.183	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.045.860.183	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.333.728.048.245	2.401.306.442.207

Buôn Ma Thuột, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ THU HIỀN

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

CỤC THUẾ TỈNH ĐẮK LẮK
BỘ PHẬN MỘT CỦA

Số:

ĐẾN 19-04-2019

Chuyển:

DVT: VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Kỳ này (từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018)
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	117.234.054.225	182.717.694.947
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.234.054.225	182.717.694.947
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	137.685.095.307	202.769.257.003
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(20.451.041.082)	(20.051.562.056)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	4.436.680.450	30.996.455.205
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	9.009.899.098	45.173.947.302
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.777.716.525	17.703.041.885
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5.1	2.061.034.340	2.576.277.137
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5.2	2.420.406.633	(1.191.870.304)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.505.700.703)	(35.613.460.986)
31	11. Thu nhập khác	VI.6	36.018.446.656	84.730.316.586
32	12. Chi phí khác	VI.7	860.139.242	24.458.520.825
40	13. Lợi nhuận khác		35.158.307.414	60.271.795.761
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.652.606.711	24.658.334.775
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		606.746.528	4.617.996.592
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.045.860.183	20.040.338.183
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9		

Buôn Ma Thuột, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ THU HIỀN

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		113.046.170.079	262.574.113.111
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(29.099.643.559)	(94.375.494.860)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(35.433.868.124)	(97.869.168.197)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.668.401.018)	(25.031.478.120)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(322.418.395)	(1.184.371.096)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.998.258.545	32.012.497.051
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.886.922.335)	(72.923.237.863)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.633.175.193	3.202.860.026
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(28.502.727.816)	(78.961.738.124)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		48.165.550.000	30.349.756.489
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.333.159.861	1.171.772.500
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.602.879.027)	(28.147.004.676)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.170.198.305	30.983.224.997
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.563.301.323	(54.603.988.814)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(5.590.133.649)
33	2. Tiền thu từ đi vay	VII.1	122.217.584.457	424.946.283.010
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(128.595.209.427)	(386.929.325.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.377.624.970)	32.426.823.611
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		26.818.851.545	(18.974.305.177)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.339.552.914	29.306.754.579
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		72.200.731	7.103.512
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	37.230.605.190	10.339.552.914

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ THU HIỀN

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/10/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và chưa bàn giao tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018 Công ty có 04 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 08 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của CĐ không kiểm soát
1.	Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco	Thôn 13, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Lắk	Trồng và chăm sóc cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	73,37%	73,37%	26,63%
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Số 30 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn và quản lý.	66,60%	66,60%	33,40%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phom Chrey Sangkat Monorom, Sen Monorom, Mondolkiri	Trồng và chăm sóc cây cao su, rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	100,00%	100,00%
4.	Công ty TNHH MTV Chỉ thun Cao su Đắk Lắk	Lô B35-B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất sợi chỉ thun từ cao su, có dệt vải và không dệt vải bao ngoài; Mua bán mũ cao su, các sản phẩm chế biến từ mũ cao su, vật tư, hóa chất; • Mua bán các thiết bị chế biến cao su chỉ thun và ngành dệt.	100,00%	100,00%

Các công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mũ cao su; Tư vấn về công nghệ xử lý môi trường trong chế biến cao su nguyên liệu; Ươm giống cây cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Mua bán cao su nguyên liệu, các loại giống cao su, gỗ ghép cao su và các loại cây trồng nông, lâm nghiệp; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	36,00%	36,00%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea D'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng; Trang trí nội thất; Trồng rừng nguyên liệu; Khai thác, kinh doanh các sản phẩm nông – lâm nghiệp; sản xuất bao bì; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mà Nhà nước cấm).	45,13%	45,13%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty đầu tư dài hạn khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	
				Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thâm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: cao su chịu nhiệt, chịu dầu, chịu lão hóa môi trường, chịu dung môi, hóa chất, chịu mài mòn, chống cháy và kháng tĩnh điện (FRAS); cung ứng hỗn hợp cao su các loại (NR, NBR, EPDM...); sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu.	15,00%	15,00%
2.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P.Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác.	18,10%	18,10%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27-Xã Ea B' hốc - Huyện Cư Kuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuôcđăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cukpô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Cubao	Thôn 8 - Xã Cư Bao-Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Cumgar	Km 20 tỉnh lộ 8 - xã EakPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Chi nhánh Nông trường 30/4	02 Nguyễn Văn Linh - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018, chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì có sự khác biệt về thời gian so sánh. Số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính này được lấy theo số dư cuối kỳ của báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.637 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 30/09/2018 là 2.659 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền/nhập trước, xuất trước/giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế tiền thuê đất trả trước

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (105 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10

Thiết bị dụng cụ quản lý

04 – 06

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 31/12/2018 như sau:

	Mua chuyển khoản VND/USD	Bán chuyển khoản VND/USD
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Đắk Lắk	23.150	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	23.150	
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Đắk Lắk	23.150	23.250
Tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Đắk Lắk tại 31/12/2018 là 26.397 VND/EUR		

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

		31/12/2018 VND		01/10/2018 VND
- Tiền mặt tại quỹ		1.478.717.176		2.323.648.555
+ VND		1.148.160.936		1.997.945.155
+ USD	13.015,00 #	300.297.320	12.836,00 #	298.121.780
+ EUR	1.055,00 #	28.244.460	955,00 #	25.567.160
+ AUD	100,00 #	1.660.700	100,00 #	1.660.700
+ CAD	20,00 #	353.760	20,00 #	353.760
- Tiền gửi ngân hàng		35.751.888.014		8.015.904.359
+ VND		27.414.316.610		7.404.581.004
+ USD	360.155,43 #	8.337.571.140	26.251,70 #	611.323.086
+ EUR	0,01 #	264	0,01 #	269
Cộng		37.230.605.190		10.339.552.914

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm				
- NH Viettinbank - CN Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng BIDV Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/10/2018
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1c)	14.645.081.000	13.471.161.000
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	18.621.984.540	8.109.138.882
- Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Đắk Lắk	-	-
- WEBER-SCHAER	3.110.962.176	3.877.771.968
- Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	14.369.670.000	-
- Các đối tượng khác	1.141.352.364	4.231.366.914
Cộng	33.267.065.540	21.580.299.882

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/10/2018
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1c)	-	2.733.740.622
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	7.271.986.773	7.921.795.757
Công ty TNHH Trúc Phở	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	-	1.163.638.550
Các đối tượng khác	1.652.153.640	1.138.324.074
Cộng	7.271.986.773	10.655.536.379

5. Phải thu về cho vay**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/10/2018
Các hộ cao su liên kết	19.624.880	276.467.569
Cộng	19.624.880	276.467.569

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/10/2018
Phải thu về cho vay dài hạn là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1c)	-	-
Đầu tư cao su liên kết:	12.696.369.106	13.772.686.278
- Nông trường cao su Cư Mgar	10.929.855.351	4.158.198.987
- Nông trường cao su Cư Bao	620.258.659	620.258.659
- Nông trường cao su Phú Xuân	20.077.266	20.077.266
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	1.126.177.830	1.284.171.702
- Nông trường cao su 30-4	-	465.254.959
- Trung tâm ĐT&PT cao su Ea Hninh	-	7.224.724.705
Cộng	12.696.369.106	13.772.686.278

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa (*)	53.610.717.872	-	53.610.717.872	-
Phải thu nhân viên về BHXH	556.909.781	-	933.625.831	-
Tạm ứng	1.125.172.670	-	1.487.140.868	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	18.000.000	-	18.000.000	-
Phải thu thuế TNCN	207.094.069	-	171.831.487	-
Phải thu khác	1.943.641.277	-	1.541.744.174	-
Cộng	57.461.535.669	-	57.763.060.232	-

(*) Đây là chênh lệch đánh giá lại tài sản theo kết quả kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12 tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp bị vượt so với giá trị thực tế của tài sản được xác định lại. Hiện nay Công ty đã làm Công văn gửi Kiểm toán Nhà nước khu vực 12 để có cơ sở điều chỉnh lại số liệu phù hợp, tuy nhiên đến nay Công ty chưa nhận được văn bản trả lời từ phía Kiểm toán Nhà nước khu vực 12.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.763.223.516	-	3.815.470.020	-
Công cụ, dụng cụ	852.350.123	-	999.492.217	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.688.682.581	-	7.540.338.322	-
Thành phẩm	63.711.525.633	(2.980.469.463)	86.468.500.026	-
Hàng hóa	361.993.589	-	3.246.277.030	-
Cộng	73.377.775.442	(2.980.469.463)	102.070.077.615	-

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 31/12/2018 chưa đưa vào sản xuất ra thành phẩm
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, Mủ Skim block.
- Hàng hóa là mủ thành phẩm mua ngoài gồm mủ cốm SVR 10 và mủ Latex HA
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2018
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	277.004.517.500	139.969.969.243	39.337.017.513	3.104.692.580	401.579.560.942	111.902.000	861.107.659.778
Mua sắm trong năm	-	68.975.000	-	-	-	-	68.975.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	(21.303.170.391)	-	(21.303.170.391)
Số cuối năm	277.004.517.500	140.038.944.243	39.337.017.513	3.104.692.580	380.276.390.551	111.902.000	839.873.464.387
Trong đó:							
- Đã KH hết còn sử dụng	2.772.747.230	3.867.544.576	80.432.528	-	70.837.556.097	-	77.558.280.431
- Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	36.577.875.309	-	36.577.875.309
Khấu hao							
Số đầu năm	124.211.741.340	112.658.674.924	27.634.950.081	1.647.311.410	215.808.986.996	78.876.943	482.040.541.694
Khấu hao trong năm	3.545.338.841	3.013.694.989	944.041.099	165.708.717	4.532.097.050	2.797.551	12.203.678.247
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	(17.442.877.062)	-	(17.442.877.062)
Số cuối năm	127.757.080.181	115.672.369.913	28.578.991.180	1.813.020.127	202.898.206.984	81.674.494	476.801.342.879
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	152.792.776.160	27.311.294.319	11.702.067.432	1.457.381.170	185.770.573.946	33.025.057	379.067.118.084
Số cuối năm	149.247.437.319	24.366.574.330	10.758.026.333	1.291.672.453	177.378.183.567	30.227.506	363.072.121.508
Trong đó:							
- Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
- Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-	-

Nguyên giá TSCD đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 77.558.280.431 đồng.

Nguyên giá TSCD đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2018 là 36.577.875.309 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2018 là 181.025.220.453 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Hiện giá vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.330.900.000	2.067.596.658	326.615.499.477	335.013.996.135
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	(6.330.900.000)	-	(79.807.323.872)	(86.138.223.872)
Số cuối năm	-	2.067.596.658	246.808.175.605	248.875.772.263
Khấu hao				
Số đầu năm	-	1.802.037.507	-	1.802.037.507
Khấu hao trong năm	-	16.342.104	-	16.342.104
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	1.818.379.611	-	1.818.379.611
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	6.330.900.000	265.559.151	326.615.499.477	333.211.958.628
Số cuối năm	-	249.217.047	246.808.175.605	247.057.392.652

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/09/2018 là 0 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Diện tích (Ha)	31/12/2018	01/10/2018
Đầu tư Nông nghiệp	4.452,54	477.714.678.937	450.233.362.483
Nông trường Phú Xuân	1.506,36	169.070.560.018	159.533.328.184
Vườn cây cao su trồng năm 2012	135,00	28.551.861.975	27.573.149.611
Vườn cây cao su trồng năm 2013	136,73	26.272.305.212	25.458.890.725
Vườn cây cao su trồng năm 2014	27,28	4.405.963.586	4.286.126.536
Vườn cây cao su trồng năm 2015	311,29	43.947.902.775	41.932.371.890
Vườn cây cao su trồng năm 2016	291,53	32.991.448.540	31.209.294.535
Vườn cây cao su trồng năm 2017	289,93	18.496.588.904	17.173.322.196
Vườn cây cao su trồng năm 2018	314,60	14.404.489.026	11.900.172.691
Nông trường Cukpô	1.675,62	187.902.057.249	176.036.093.535
Vườn cây cao su trồng năm 2012	73,38	15.533.177.182	14.873.136.865
Vườn cây cao su trồng năm 2013	132,28	25.382.435.030	24.344.769.292
Vườn cây cao su trồng năm 2014	108,75	18.869.849.708	18.011.106.691
Vườn cây cao su trồng năm 2015	294,19	41.601.848.373	39.369.624.863
Vườn cây cao su trồng năm 2016	457,07	51.158.447.963	47.922.580.605
Vườn cây cao su trồng năm 2017	322,08	22.225.014.023	20.134.748.223
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	13.131.284.970	11.380.126.996
Nông trường CuBao	360,21	35.751.008.880	33.740.491.867
Vườn cây cao su trồng năm 2015	25,27	3.492.530.270	3.277.560.102
Vườn cây cao su trồng năm 2016	245,94	26.859.230.665	25.191.163.209
Vườn cây cao su trồng năm 2017	89	5.399.247.945	5.271.768.556
Nông trường 19/8	457,00	76.338.270.192	72.798.722.834
Vườn cây cao su trồng năm 2012	85,10	19.203.055.550	18.440.040.360
Vườn cây cao su trồng năm 2013	112,58	22.317.473.224	21.453.227.645
Vườn cây cao su trồng năm 2014	112,90	20.197.617.512	19.325.430.062
Vườn cây cao su trồng năm 2015	44,69	6.450.304.957	6.090.172.627
Vườn cây cao su trồng năm 2016	15,91	1.987.067.274	1.844.774.366
Vườn cây cao su trồng năm 2017	85,82	6.182.751.675	5.645.077.774
Nông trường Cuôđăng	80,73	5.529.178.045	5.039.266.833
Vườn cây cao su trồng năm 2017	80,73	5.529.178.045	5.039.266.833
Nông trường Cư Mgar	38,10	3.123.604.553	3.085.459.231
Vườn cây cao su trồng năm 2017 (CP phục hoang)		-	230.760.909
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	3.123.604.553	2.854.698.322
Văn phòng công ty		72.000.000	72.000.000
Chi phí tư vấn, thiết kế		72.000.000	72.000.000
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác		2.136.447.726	1.184.011.364
Khoan thăm dò nước ngầm		1.014.105.454	1.014.105.454
Chi phí tư vấn khảo sát nông nghiệp CNC		111.635.000	111.635.000
Chi phí sửa chữa khác		1.010.707.272	58.270.910
Cộng		479.923.126.663	451.489.373.847

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buon Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	947.715.846.186	-	946.112.967.159	-
- Công ty CP Dầu từ Cao su Đắk Lắk	490.094.194.344	-	490.094.194.344	-
- Công ty CP Cao su Daknoruco	19.775.566.455	-	19.775.566.455	-
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	353.076.558.935	-	351.473.679.908	-
- Công ty TNHH MTV Chi thun Cao su Đắk Lắk (*)	84.769.526.452	-	84.769.526.452	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	7.965.447.149	(101.672.256)	7.965.447.149	-
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	101.672.256	(101.672.256)	101.672.256	-
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.863.774.893	-	7.863.774.893	-
Đầu tư vào đơn vị khác	20.931.621.668	-	20.912.124.826	-
- Công ty CP Cao su Thái Dương	11.575.299.752	-	11.575.299.752	-
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk (**)	9.356.321.916	-	9.336.825.074	-
Cộng	976.612.915.003	(101.672.256)	974.990.539.134	-

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn trên (trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu từ Cao su Đắk Lắk), do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đúng bằng giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của các công ty trên.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn trên (trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu từ Cao su Đắk Lắk), do chưa có thông tin về giá giao dịch, tại ngày 30/09/2018. Các Công ty này cũng không lập Báo cáo tài chính giữa niên độ do không thuộc đối tượng bắt buộc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, nên Công ty không có cơ sở nào để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 01/10/2018 để làm cơ sở so sánh.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của các công ty được đầu tư.

(*) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri đang ghi nhận trên BCTC của Công ty theo giá trị đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp, tăng 25.966.029.817 đồng, trong khi Công ty con vẫn ghi nhận theo giá gốc, do đó giá trị hợp lý tại 31/12/2018 của khoản đầu tư này thấp hơn giá gốc, tuy nhiên vốn chủ sở hữu tại Công ty con vẫn được bảo toàn, do đó Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty con này.

(**) Giá gốc của khoản đầu tư vào Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk đang ghi nhận trên BCTC của Công ty theo giá trị đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp, tăng 3.045.548.346 đồng, tuy giá trị hợp lý tại 31/12/2018 của khoản đầu tư này thấp hơn giá gốc nhưng vốn chủ sở hữu tại Quỹ tín dụng vẫn được bảo toàn, hàng năm Công ty vẫn nhận được cổ tức từ Quỹ Tín dụng, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin bổ sung

		31/12/2018		01/10/2018	
Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	31/12/2018		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ biểu quyết
		Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết		
Đầu tư vào Công ty con					
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	48.750.000	66,60%	66,60%	48.750.000	66,60%
- Công ty CP Cao su Daknoruco	2.568.100	73,37%	73,37%	2.568.100	73,37%
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	-	100,00%	100,00%	-	100,00%
- Công ty TNHH MTV Chi thun Cao su Đắk Lắk	-	100,00%	100,00%	-	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên kết					
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	301.998	45,13%	45,13%	301.998	45,13%
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	540.000	36,00%	36,00%	540.000	36,00%
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	-	0,00%	0,00%	-	0,00%
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty CP Cao su Thái Dương	750.000	15,00%	15,00%	750.000	15,00%
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	-	11,38%	11,38%	-	12,19%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/10/2018
Chi phí sửa chữa	2.751.227.640	3.002.819.360
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.953.178.048	6.236.121.625
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	6.270.605.714	-
Giá trị thương hiệu (i)	4.357.906.551	4.754.079.873
Chi phí bảo hiểm tài sản	64.379.396	96.569.094
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	52.968.502	55.155.775
Cộng	18.450.265.851	14.144.745.727

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước

	31/12/2018	01/10/2018
Số dư đầu năm	14.144.745.727	3.235.842.461
Tăng trong năm	6.867.313.996	8.634.493.694
Phân bổ trong năm	2.561.793.872	2.274.409.572
Số dư cuối năm	18.450.265.851	14.144.745.727

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/10/2018
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1.c)	2.800.781.158	2.167.298.728
Phải trả người bán là các đối tượng khác	15.041.290.879	14.165.057.569
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	4.237.916.450	-
Công ty TNHH Tân Xuân	-	1.331.320.000
Chi nhánh Công ty TNHH XNK Đại Thịnh Phát	-	1.684.261.000
Các đối tượng khác	10.803.374.429	11.149.476.569
Cộng	17.842.072.037	16.332.356.297

Tại ngày 31/12/2018 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/10/2018
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1c)	-	2.926.161.280
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	2.447.130.127	9.035.241.501
Công ty TNHH Hồng Minh	839.580.000	-
Công ty TNHH Rừng Việt Quảng Ninh	-	4.132.076.000
Công ty TNHH SX-TM Nông Sản Khải Hưng	-	2.949.373.200
Công ty sản xuất và Thương mại Sơn Hà	1.329.250.000	1.329.250.000
Các đối tượng khác	278.300.127	624.542.301
Cộng	2.447.130.127	11.961.402.781

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp					Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	1.939.369.310	-	1.912.741.422	342.777.798	369.405.687	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.656.608	-	5.656.608	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.448.268.701	606.746.528	322.418.395	-	2.732.596.834	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	136.751.905	54.085.467	9.544.516	-	181.292.856	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.830.307.713	-	3.830.307.713	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	1.183.547.913	3.291.895	3.589.964	-	1.183.249.844	-	-
Cộng	1.945.025.918	7.598.876.232	2.582.521.920	4.508.638.386	369.405.687	4.097.139.534		

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.652.606.711	24.658.698.065
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	5.403.412.507
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác	5.652.606.711	19.255.285.558
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(2.618.874.069)	(1.568.715.101)
Điều chỉnh tăng	62.274.743	24.087.284.899
- Chi phí không hợp lệ	62.274.743	1.806.869.995
- Chi phí không hợp lệ khác theo BBKT thuế	-	2.661.651.970
- Chênh lệch do điều chỉnh số liệu theo định giá	-	19.618.762.934
- Các khoản phạt thuế theo BBKT thuế	-	-
Điều chỉnh giảm	2.681.148.812	25.656.000.000
- Chi phí đã hạch toán vào 9 tháng nhưng chưa được tính thuế	2.661.651.970	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	19.496.842	25.656.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	3.033.732.642	23.089.982.964
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	5.403.412.507
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác	3.033.732.642	17.686.570.457
Thuế TNDN	606.746.528	4.617.996.592
- Thu nhập từ chuyển nhượng BDS	-	1.080.682.501
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác	606.746.528	3.537.314.091
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	606.746.528	4.617.996.592

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau, hàng năm tiền thuê đất nông nghiệp và phi nông nghiệp của Công ty như sau:

- Đất nông nghiệp: 92.207.838 m² # 15.039.307.845 đồng
- Đất phi nông nghiệp: 362.088,5 m² # 2.501.745.838 đồng

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/10/2018
Phải trả các bên liên quan	-	-
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	2.217.866.637	2.084.086.864
- Trích trước chi phí lãi vay	1.743.544.368	1.634.228.861
- Chi phí kiểm toán	75.000.000	335.000.000
- Chi phí phải trả khác	399.322.269	114.858.003
Cụm khách sạn Dakruco	100.044.036	267.593.676
- Chi phí phải trả khác	100.044.036	267.593.676
Cộng	2.317.910.673	2.351.680.540

17. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/10/2018
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	180.915.772.595	230.134.198.643
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	113.492.725.319	113.492.725.319
- Kinh phí công đoàn	3.844.757.155	4.211.795.176
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	100.592.564	633.376.472
- Tiền thôi việc	3.233.331.360	3.671.403.172
- Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	1.932.454.093	1.144.454.093
- Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk	500.000.000	500.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD	54.655.211.872	54.655.211.872
- Phải trả khác	2.136.755.855	4.093.468.328
- Cụm khách sạn (Phải trả khác)	19.944.377	36.357.501
- Giá trị hiện giá vườn cây tương ứng tỷ lệ sở hữu hộ liên kết	-	46.695.406.710
Cộng	180.915.772.595	230.134.198.643

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, sau khi Công ty ghi nhận tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 1.558.000.000.000 VND, phần giá trị còn lại 113.052.237.808 đồng được kết chuyển thành một khoản phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Đồng thời trong tổng số dư phải trả về cổ phần hóa này bao gồm các khoản thu chi liên quan đến quá trình cổ phần hóa của Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo này các khoản thu chi trên chưa có sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa

Vốn Nhà nước tại 30/09/2016 (thời điểm định giá):	1.558.722.333.139
Giá trị Vốn Nhà nước phát sinh sau định giá đến thời điểm cổ phần (Từ 01/10/2016 đến 30/09/2018)	112.329.904.669
- Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	291.593.211.213
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	-63.880.553.359
- Nộp các khoản thuế cho Công ty CP TMDL Bản Đôn	-5.590.133.649
- Chênh lệch tỷ giá	-64.559.157
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với TSCĐ đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	-109.591.760.379
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	-136.300.000
Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	1.671.052.237.808
Vốn điều lệ tại Công ty cổ phần	-1.558.000.000.000
Thu tiền bán cổ phần của NLD chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.788.527.250
Thu tiền bán cổ phần từ Sở giao dịch chứng khoán	20.000.000
Các khoản chi phí CPH:	-3.368.039.739
- Các khoản chi kiểm kê, tập huấn nghiệp vụ CPH, chi tuyên truyền cho NLD về CPH tại Công ty	-42.888.400
- Chi phí tổ chức bán cổ phần	-231.626.000
- Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN	-570.000.000
- Chi phí thuê tư vấn xây dựng phương án CPH	-150.000.000
- Thù lao ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc CPH	-193.000.000
- Chi phí khác	-137.594.915
- Chi chế độ lao động đôi dư	-2.042.930.424
Phải trả về cổ phần hóa tại 31/12/2018	113.492.725.319

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/10/2018
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	774.400.750	419.400.750
- Công ty TNHH Tân Xuân	97.000.750	167.000.750
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP	-	50.000.000
- Food Ban Mê (cọc tiền thuê đất)	200.000.000	-
- Công ty TNHH SX-TM-DV 999	100.000.000	100.000.000
- Văn Hùng (đặt cọc tiền thuê đất)	100.000.000	-
- Cọc tiền móc gốc cây cao su Buôn Jù	168.000.000	-
- Các đối tượng khác	109.400.000	102.400.000
Cộng	774.400.750	419.400.750

18. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	229.857.390.000	122.217.584.457	124.980.485.157	-	227.094.489.300
Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	99.998.518.000	54.620.796.457	57.167.524.157	-	97.451.790.300
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam -	119.908.872.000	67.596.788.000	67.812.961.000	-	119.692.699.000
Tài khoản thấu chi tại BIDV Đắk Lắk	9.950.000.000	-	-	-	9.950.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.614.724.270	20.257.707.000	3.614.724.270	-	20.257.707.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	3.614.724.270	20.257.707.000	3.614.724.270	-	20.257.707.000
Cộng	233.472.114.270	142.475.291.457	128.595.209.427	-	247.352.196.300

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2018/717996/HĐTD kỳ ngày 10/08/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 18.38.0012/2018-HDCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 07/06/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Dài hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	263.957.917.613	-	3.614.724.270	(126.152.160)	260.217.041.183
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	226.788.371.680	-	3.614.724.270	(126.152.160)	223.047.495.250
- DA trồng cao su tại Vương quốc Campuchia (USD)	7.128.871.680		892.224.270	(126.152.160)	6.110.495.250
- Dự án xây dựng khách sạn 4 sao Dakruco Hotel	45.703.000.000		571.000.000		45.132.000.000
- Dự án xây dựng khu 3.6 Ha (VPCT)	55.829.500.000		690.500.000		55.139.000.000
- Dự án trồng cao su tại Vương quốc	57.770.500.000		714.500.000		57.056.000.000
- Cho vay cơ cấu nợ ngắn hạn sang trung và dài hạn	60.356.500.000		746.500.000		59.610.000.000
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	37.169.545.933	-	-		37.169.545.933
Cộng	263.957.917.613	-	3.614.724.270	(126.152.160)	260.217.041.183

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/20123. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày Từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8.
- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chỉ thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2018	01/10/2018
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27.695.617.244	29.429.729.469
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	748.554.799	748.554.799
Cộng	28.444.172.043	30.178.284.268

20. Vốn chủ sở hữu**20a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/10/2018	1.558.000.000.000	-	1.558.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	5.045.860.183	5.045.860.183
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	1.558.000.000.000	5.045.860.183	1.563.045.860.183

20b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/10/2018	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
Cộng	100%	1.558.000.000.000	100,00%	1.558.000.000.000

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Từ ngày 01/10/2018
đến ngày 31/12/2018

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-
- Vốn góp giảm trong năm	-
- Vốn góp cuối năm	1.558.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia**20d. Cổ phiếu**

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/10/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

20e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Từ ngày 01/10/2018
đến ngày 31/12/2018

Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	5.045.860.183
Phân phối lợi nhuận	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
- Trích khen thưởng ban điều hành	-
- Kết chuyển tăng vốn điều lệ	-

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

5.045.860.183

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Tài khoản ngoài bảng**a. Ngoại tệ các loại**

	Ngoại tệ	31/12/2018	01/10/2018
Ngoại tệ các loại			
	USD	373.170,43	39.087,70
	EUR	1.055,01	955,01
	AUD	100,00	100,00
	CAD	20,00	20,00

b. Tài sản nhận giữ hộ

Chỉ tiêu	31/12/2018		
Tài sản không cần dùng bàn giao về địa phương	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
- Đường giao thông Curbao	4.205.835.454	(3.068.973.597)	1.136.861.857
- Cầu Buôn Joong NT Cumgar	4.074.821.536	(2.552.981.542)	1.521.839.994
- Cống Km4 đường vào NT cukpo	827.045.270	(408.949.921)	418.095.349
- Nhà tập thể	273.368.165	-	273.368.165
Cộng	9.381.070.425	(6.030.905.060)	3.350.165.365

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu**

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Doanh thu bán mủ cao su	110.711.603.971	164.735.368.500
- Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.b.1)	8.884.967.200	16.085.372.000
- Doanh thu đối với các đối tượng khác	101.826.636.771	148.649.996.500
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	6.216.489.998	17.871.942.447
Doanh thu vật tư khai thác	-	110.384.000
Doanh thu hoạt động khác	305.960.256	-
- Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.b.1)	305.960.256	-
- Doanh thu đối với các đối tượng khác	-	-
Cộng	117.234.054.225	182.717.694.947

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Giá vốn bán mũ cao su	125.988.922.184	184.995.649.902
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	8.660.328.834	22.024.232.458
Giá vốn vật tư khai thác	55.374.826	127.331.972
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.377.957.329)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.980.469.463	-
Cộng	137.685.095.307	202.769.257.003

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	517.174.164	1.142.752.801
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.496.842	25.656.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.243.950	111.957.586
Lãi đầu tư cao su liên kết	3.653.024.141	3.870.534.228
Chênh lệch tỷ giá do điều chỉnh GTDN	-	215.210.590
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	200.741.353	-
Cộng	4.436.680.450	30.996.455.205

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Chi phí lãi vay	8.777.716.525	17.703.041.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.860.563	57.024.790
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	101.672.256	27.150.798.360
- DP đầu tư vào Cty TNHH MTV Chi thun Đắk Lắk	-	8.784.572.695
- DP đầu tư vào Cty CP chế biến gỗ	101.672.256	-
- Dự phòng đầu tư tài chính do điều chỉnh GTDN	-	18.366.225.665
Lãi chi phí vận chuyển mũ trả nợ đầu tư	57.560.634	68.282.533
Chi phí tài chính khác	11.089.120	194.799.734
Cộng	9.009.899.098	45.173.947.302

5. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**5.1 Chi phí bán hàng**

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	774.470.809	923.100.492
Chi phí nhân viên bán hàng	36.374.304	89.371.928
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	15.453.732	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.193.679.735	1.453.853.643
Chi phí khác bằng tiền	41.055.760	109.951.074
Cộng	2.061.034.340	2.576.277.137

5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	152.160.029	(105.628.675)
Chi phí nhân viên quản lý	1.460.937.682	(4.662.029.709)
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	143.598.688	1.322.206.601
Dự phòng nợ phải thu do điều chỉnh GTDN	-	986.969.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.255.438	238.779.113
Chi phí khác bằng tiền	415.454.797	1.027.832.707
Cộng	2.420.406.633	(1.191.870.304)

Chi phí quản lý doanh nghiệp 9 tháng đầu năm 2018 có số âm là do ảnh hưởng của điều chỉnh phí hồi tố của các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý do phân bổ lại chi phí quản lý của các năm 2016, 2017 vào giá trị vườn cây đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản theo Báo cáo không số ngày 30/01/2019 của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk về việc kiểm tra thuế cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk.

6. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Giá trị đất Bình Dương điều chỉnh theo GTDN	-	1.945.000.000
Giá trị tiền mặt tại quỹ điều chỉnh theo GTDN	-	910.812
Thanh lý cây cao su	26.696.425.508	49.946.343.982
Thu tiền phí thi hành án	720.082.300	-
Thu nhập từ đền bù tài sản, đất	-	1.791.409.780
Thu bồi thường	298.302.508	207.417.001
Thu nhập từ thanh lý Bất động sản	-	5.403.412.507
Thu hỗ trợ thôi việc cho công nhân	140.000.000	-
Thu nhập từ tiền thuê nhà, thuê mặt bằng	636.865.379	103.809.272
Cho thuê đất trồng xen	7.118.502.090	21.551.825.150
Thu nhập từ HĐ giao khoán cà phê	8.454.909	25.365.865
Thu hỗ trợ kinh phí đơn vị sử dụng người dân tộc thiểu số	289.000.000	2.624.283.000
Thu tiền hỗ trợ Quỹ BHXH cao su	-	390.268.716
Thu nhập khác	110.813.962	740.270.501
Cộng	36.018.446.656	84.730.316.586

7. Chi phí khác

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Giá trị đất và nhà Bà Triệu điều chỉnh theo GTDN	-	2.332.937.903
Giá trị cây cao su đã thanh lý điều chỉnh theo GTDN	-	19.109.286.837
Chi phí phạt và truy thu theo biên bản kiểm tra thuế	-	1.244.803.139
Chi phí thi hành án	-	720.082.300
Chi phí giám sát hợp đồng thuê đất trồng xen	719.152.869	-
Các khoản phạt và truy thu thuế	11.274.742	-
Chi phí điện cho thuê nhà, mặt bằng	127.280.000	-
Chi phí đóng góp làm đường (Cư Bao)	-	300.000.000
Các khoản khác	2.431.631	751.410.646
Cộng	860.139.242	24.458.520.825

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.765.369.895	76.377.667.390
Chi phí nhân công	54.284.566.066	118.164.486.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.936.539.968	15.307.349.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.301.715.396	24.297.679.840
Chi phí khác bằng tiền	742.985.762	9.374.682.373
Cộng	113.031.177.087	243.521.865.452

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chỉ tiêu này.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Tiền thu từ đi vay**

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	122.217.584.457	424.946.283.010
Cộng	122.217.584.457	424.946.283.010

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	128.595.209.427	386.929.325.750
Cộng	128.595.209.427	386.929.325.750

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Công ty con
Công ty CP Cao su Daknoruco	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chỉ thun Cao su Đắk Lắk	Công ty con
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**b.1 Doanh thu với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Doanh thu bán mũ cao su		8.884.967.200	16.085.372.000
Công ty TNHH MTV Chỉ thun Cao su Đắk Lắk		5.852.500.000	14.791.100.000
Công ty CP cao su Thái Dương		3.032.467.200	1.294.272.000
Cộng		8.884.967.200	16.085.372.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

b.2 Các giao dịch mua bán khác

Tên Công ty	Giao dịch	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Mua hàng			
Công ty CP Cao su Daknoruco	Mua mủ cao su	-	347.292.780
Công ty TNHH MTV Chỉ thun Cao su Đắk Lắk	Mua vật tư	68.872.726	218.018.182
Công ty CP kỹ thuật cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.231.037.431	13.700.633.429
Công ty CP cao su Thái Dương	Mua cao su	1.709.568.000	-
Giao dịch khác			
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk			
- Thu nhập khác		12.221.326	39.892.810
- Cổ tức		-	24.375.000.000
Công ty CP cao su Daknoruco			
- Phí ủy thác xuất khẩu		-	21.501.931
Công ty TNHH MTV Chỉ thun Đắk Lắk			
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK, vận chuyển chất thải		3.850.000	52.365.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI			
- Cho thuê đất		-	847.963.636
Công ty CP kỹ thuật cao su			
- Cho thuê đất		-	612.244.604
Công ty CP cao su Thái Dương (cổ tức)		-	825.000.000
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk (chia cổ tức)		19.496.842	456.000.000

c. Số dư với các bên liên quan.

Tên Công ty	31/12/2018	01/10/2018
Nợ phải thu ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Chỉ thun Cao su Đắk Lắk	10.887.506.500	9.713.586.500
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Trả trước người bán		
Công ty CP cao su Daknoruco	-	2.733.740.622
Phải trả người bán		
Công ty CP cao su Daknoruco	66.259.378	-
Công ty CP kỹ thuật cao su	632.918.460	2.167.298.728
Công ty CP Cao su Thái Dương	1.709.568.000	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	392.035.320	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP cao su Daknoruco	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty CP Cao su Thái Dương	126.161.280	126.161.280

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

d. Thu nhập của Ban điều hành

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	9 tháng đầu năm 2018
Tiền lương	286.429.000	884.353.000
Phụ cấp, thù lao	27.000.000	-
Cổ tức	-	-
Cộng	313.429.000	884.353.000

2. Báo cáo bộ phận

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*
Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh cà phê nhân xô và bán hàng hóa phân bón, hồ tiêu.
- *Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*
Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam

3. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018, chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì có sự khác biệt về thời gian so sánh.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THU HIỀN



NGUYỄN TRẦN GIANG



BUI QUANG NINH

